

Số: 253 /BC-UBND

Kiên Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO

**Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP
và tình hình kinh tế - xã hội 06 tháng đầu năm 2021**

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Công văn số 3635/BKHĐT-TH ngày 11/6/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 06 tháng đầu năm 2021.

UBND tỉnh báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội 06 tháng đầu năm 2021, với kết quả cụ thể như sau:

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT SỐ 01/NQ-CP VÀ TỔNG
QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ; Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Kiên Giang lần thứ XI nhiệm kỳ 2020-2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang 05 năm 2021-2025. Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 01/2/2021 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2021, phân công trách nhiệm cho các sở, ngành thực hiện 38 công việc trọng tâm và 24 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021¹ theo Nghị quyết số 01/NQ-CP và nghị quyết của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Kiên Giang.

Triển khai kế hoạch 06 tháng đầu năm 2021, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, bùng phát trở lại, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và đời sống Nhân dân. Song với sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực của toàn dân, với việc thực hiện sớm và đồng bộ các giải pháp đề ra, tình hình kinh tế - xã hội 06 tháng đầu năm 2021 của tỉnh cơ bản ổn định, đạt một số kết quả tích cực:

¹ Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 01/2/2021 của UBND tỉnh về việc phân công thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Kiên Giang năm 2021.

1. Trong 6 tháng đầu năm, có 19 nhiệm vụ được giao cho các Sở, ngành; trong đó, có 10 nhiệm vụ đã hoàn thành, 05 nhiệm vụ đang thực hiện và dự kiến hoàn thành trong 06 tháng đầu năm, 04 nhiệm vụ đang xây dựng (*phụ lục 1*).

2. Các cấp, các ngành thực hiện nghiêm chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về công tác phòng, chống dịch Covid-19. Thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch, đến nay tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh tiếp tục được kiểm soát tốt. Chỉ đạo tổ chức thành công cuộc bầu cử Quốc hội khoá XV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, đảm bảo dân chủ, an ninh, an toàn. Một số chỉ tiêu kinh tế có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng 15,54%, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 7,68%, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 9,8%, kim ngạch xuất khẩu tăng 11,02%, khách trong nước đến các đơn vị kinh doanh du lịch tăng 63,42%... Công tác phòng chống hạn mặn, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và thủy sản được kiểm soát tốt. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh cơ bản vẫn được duy trì; các hoạt động xay sát gạo, khai khoáng, chế biến thủy sản tiếp tục phát triển. Tình hình thị trường cung cầu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ổn định, phong phú đa dạng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu mua sắm tiêu dùng của người dân. Công tác kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại được tăng cường. Lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục được quan tâm; công tác đào tạo, giải quyết việc làm, an sinh xã hội được bảo đảm.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số khó khăn, hạn chế: diện tích xuống giống vụ lúa Mùa và Đông Xuân không đạt kế hoạch; dịch bệnh cúm gia cầm vẫn còn diễn biến phức tạp; vẫn còn tình trạng tàu cá Kiên Giang vi phạm vùng biển nước ngoài. Tình hình vận chuyển các vật tư đầu vào như con giống, thức ăn, thuốc, hóa chất gặp không ít khó khăn do việc lưu thông các phương tiện bị hạn chế; giá nguyên vật liệu, xăng dầu tăng cao so với cùng kỳ. Nguyên liệu nhập khẩu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến thủy sản như: phụ gia, mực tuộc... gặp khó khăn; một số hoạt động thương mại phải tạm dừng; một số nước là thị trường chính về xuất khẩu nông sản của tỉnh đã tăng cường các biện pháp quản lý nhập khẩu,... Tình hình thiếu hụt nguồn lao động trong lĩnh vực sản xuất da giày và khan hiếm nguyên liệu thủy sản đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp trong tỉnh. Lượng khách và doanh thu du lịch giảm do dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp ở một số tỉnh, thành phố trong nước. Các hoạt động văn hóa, thể thao tập trung đông người phải tạm dừng hoặc không tổ chức theo kế hoạch.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Tăng trưởng GRDP ước đạt 4,52%², tăng so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2020 đạt 3,33%), trong đó, khu vực nông - lâm - thủy sản tăng 2,52%; khu

² Theo công bố của Tổng cục Thống kê tại Công văn số 746/TCTK-TKQG ngày 30/5/2021.

vực công nghiệp - xây dựng tăng 8,36%; khu vực thương mại - dịch vụ tăng 5,37%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 0,65% (so cùng kỳ lần lượt: 4,28%; 5,16%; 0,55%; 5,06%).

1. Về phát triển kinh tế

- Nông nghiệp: vụ lúa Mùa và Đông Xuân đã thu hoạch xong, sản lượng 2,43 triệu tấn, đạt 56,61% kế hoạch và giảm 0,52% so cùng kỳ; năng suất bình quân 7,17 tấn/ha, đạt 117,23% kế hoạch và tăng 3,43% so cùng kỳ. Diện tích lúa chất lượng cao chiếm 98,42%; đã xây dựng được 484 cánh đồng liên kết sản xuất với diện tích 48.912 ha, trong đó, có 352 cánh đồng với 26.881 ha gắn với tiêu thụ sản phẩm. Vụ Hè Thu gieo trồng dứt điểm 280.000 ha, đạt 100% kế hoạch, giảm 1,41% so cùng kỳ, đã thu hoạch 299,16 tấn, đạt 19,44% kế hoạch, giảm 11,6% so cùng kỳ; năng suất bình quân đạt 5,54 tấn/ha, đạt 100,81% kế hoạch và giảm 1,77% so cùng kỳ.

Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản ước đạt 412.247 tấn, đạt 51,6% kế hoạch, tăng 3,46% so cùng kỳ; tôm nuôi 53.443 tấn, đạt 54,53% kế hoạch, tăng 14,57% so cùng kỳ.

Xây dựng nông thôn mới, đã công nhận thêm 11 xã đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế đến nay toàn tỉnh đạt 90/116 xã và 3 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Công nghiệp - xây dựng: giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 24.911 tỷ đồng, đạt 45,78% kế hoạch và tăng 7,68% so cùng kỳ

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 59.560 tỷ đồng, đạt 47,98% kế hoạch và tăng 9,8% so cùng kỳ.

Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 380,37 triệu USD, đạt 50,72% kế hoạch và tăng 11,02% so cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 62,96 triệu USD, đạt 62,96% kế hoạch, giảm 21,3% so cùng kỳ.

Du lịch: tổng lượng khách đến tham quan du lịch 2,32 triệu lượt, đạt 33,3% kế hoạch, giảm 3,7% so cùng kỳ.

- Tổng thu ngân sách 5.951 tỷ đồng, đạt 51,5% dự toán, giảm 16,3% so cùng kỳ. Tổng chi ngân sách địa phương ước 6.002 tỷ đồng, đạt 38,8% dự toán, tăng 0,32% so cùng kỳ.

Các tổ chức tín dụng tiếp tục đẩy mạnh huy động vốn và cho vay phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Tổng nguồn vốn ước đạt 112.500 tỷ đồng, tăng 7,04% so đầu năm và tăng 15,1% so cùng kỳ; doanh số cho vay 76.000 tỷ đồng, dư nợ cho vay 92.400 tỷ đồng, tăng 13,02% so cùng kỳ; nợ xấu nội bảng 1.100 tỷ đồng, chiếm 1,08% tổng dư nợ. Các tổ chức tín dụng tích cực triển khai thực hiện nghiêm túc các giải pháp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; tổng dư nợ bị ảnh hưởng là 13.740 tỷ đồng, đã xem xét tháo gỡ 6.679 tỷ đồng (3.451

khách hàng) và đang tiếp tục xem xét đề tháo gỡ đối với 7.061 tỷ đồng dư nợ bị ảnh hưởng. Kịp thời cho vay mới 52.760 tỷ đồng với lãi suất thấp hơn lãi suất thông thường từ 05, %-2,5%/năm để ổn định sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

- Đầu tư công: ước giá trị khối lượng hoàn thành là 1.825,4 tỷ đồng, đạt 39,14% kế hoạch; giá trị giải ngân 1.546,3 tỷ đồng, đạt 33,16% kế hoạch và tăng 9,24% so cùng kỳ. Giao thông nông thôn ước thực hiện 4,88/254 km, đạt 1,9% kế hoạch; đạt 69%.

- Thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp: mặc dù do ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng số doanh nghiệp thành lập mới tăng đáng kể. Trong 6 tháng đầu năm, cả tỉnh có 745 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 13.925,9 tỷ đồng, tăng 24% về số doanh nghiệp và tăng 2,16 lần về vốn đăng ký so cùng kỳ; có 272 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại, tăng 73% so cùng kỳ. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp do khó khăn phải thực hiện thủ tục giải thể (111 doanh nghiệp) tăng 10% so cùng kỳ hoặc tạm ngưng hoạt động (651 doanh nghiệp) tăng 37% so cùng kỳ. Lũy kế đến nay trên địa bàn tỉnh có 11.098 doanh nghiệp đang hoạt động với số vốn là 142.137,8 tỷ đồng.

Trong 6 tháng đầu năm, đã thu hút thêm 05 dự án được chấp thuận chủ trương/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký là 1.103,58 tỷ đồng, giảm 29 dự án và giảm 18.714,77 tỷ đồng so với cùng kỳ. Để giảm bớt những khó khăn cho doanh nghiệp, nhà đầu tư trong tình hình dịch bệnh hiện nay, tỉnh đã chỉ đạo cho các ngành, địa phương rà soát lại tình hình của doanh nghiệp để có giải pháp hỗ trợ.

2. Văn hoá – xã hội

- Các cơ sở giáo dục đã hoàn thành việc sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học kỳ II, tổng kết năm học 2020-2021. Ban hành tiêu chuẩn và thành lập Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa lớp 2. Hoạt động nghiên cứu khoa học được tổ chức triển khai với nhiều nội dung phong phú. Toàn tỉnh hiện có 290 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ đạt 46,85% (không kể đơn vị trường học ngoài công lập).

- Tăng cường y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe cho người dân; chủ động triển khai các biện pháp kiểm soát, phòng chống các dịch bệnh truyền nhiễm. 06 tháng đầu năm, bệnh sốt xuất huyết có 366 ca mắc, tăng 43 ca so cùng kỳ; Tay-chân-miệng có 1.018 ca mắc, tăng 848 ca so cùng kỳ. Thực hiện thanh tra, kiểm tra 8.839 cơ sở, tăng 2.190 cơ sở so cùng kỳ; trong đó có 1.478 cơ sở chưa đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, ít hơn 172 cơ sở so cùng kỳ.

- Thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm lo cho gia đình chính sách, người có công với cách mạng. Công tác giảm nghèo, an sinh xã hội được quan tâm và triển khai thực hiện đến từng đối tượng. Quan tâm hỗ trợ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới kịp thời; tiếp tục duy trì, nhân rộng mô hình bảo vệ, chăm sóc trẻ em và mô hình về công tác bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới.



- Giải quyết việc làm cho 17.511 lượt lao động, đạt 50,03% kế hoạch, tăng 9,6% so cùng kỳ; giải quyết trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 5.100 lao động gắn với tư vấn việc làm, đào tạo học nghề cho người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, cổ động trực quan phục vụ các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước. Tổ chức thành công lễ công bố Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thành phố Phú Quốc và các phường thuộc thành phố Phú Quốc; lễ công bố Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 (huyện Gò Quao và Giồng Riềng). Triển khai các hoạt động, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao gắn với phòng, chống dịch Covid-19, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

- Thông tin và truyền thông đạt nhiều kết quả tích cực. Công tác thông tin, tuyên truyền được quan tâm thực hiện tốt; phản ánh kịp thời các sự kiện chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trong nước, trong tỉnh, nhất là tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Công tác quản lý thông tin, báo chí, xuất bản được tăng cường; tập trung phản ánh những luận điệu xuyên tạc, những thông tin không đúng sự thật về tình hình kinh tế - xã hội. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước. Hoạt động bur chính, viễn thông đảm bảo thông suốt, ổn định, đáp ứng yêu cầu phục vụ chính quyền và nhân dân trong tỉnh.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021

Dự báo tình hình 6 tháng cuối năm sẽ còn rất nhiều khó khăn, nhất là diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, thời tiết bước vào mùa mưa bão... sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến phục hồi nền kinh tế. Tuy nhiên, quan điểm xuyên suốt trong lãnh đạo, điều hành của UBND tỉnh là quyết tâm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ là “Kiên quyết không lùi bước trước khó khăn, thách thức, biến thách thức thành cơ hội”; từ nay cho đến cuối năm, không điều chỉnh mục tiêu, thống nhất phấn đấu đạt mức tăng trưởng kinh tế đề ra là 6,01%. Do đó, UBND tỉnh Kiên Giang tập trung chỉ đạo, điều hành tập trung vào một số giải pháp sau:

1. Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp theo các Nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.

2. Tập trung cao độ thực hiện “mục tiêu kép”. Tùy theo diễn biến tình hình cần phải lãnh đạo, điều hành có trọng tâm, trọng điểm.

Cùng với việc tiếp tục tăng cường các phòng tuyến khu vực biên giới, trên biển để chống nhập cảnh trái phép; duy trì các trạm kiểm soát liên ngành trên các tuyến đường chính vào tỉnh; thì trong nội tỉnh, phải tiếp tục thực hiện nghiêm phương châm “5K + vắc xin”, nhất là đối với địa bàn Phú Quốc cùng với việc triển khai hộ

chiếu vắc - xin trong tháng 8/2021 để đón khách du lịch quốc tế; bằng mọi biện pháp phải kiểm soát, quản lý chặt chẽ, không để phát sinh thêm ca bệnh trong cộng đồng. Tăng cường chỉ đạo, tuyên truyền thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng chống dịch theo quy định, nhất là tại các khu công nghiệp, công sở, bệnh viện...

Chỉ đạo các Sở, ngành tỉnh xây dựng ngay kịch bản để điều hành thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ từ nay cho đến cuối năm với tinh thần năng động, nỗ lực vượt bậc, nhất là tạo đột phá ở các ngành, lĩnh vực có khả năng để bù đắp sụt giảm các ngành bị tác động nghiêm trọng của dịch bệnh. Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022. Chuẩn bị kịch bản và chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đón khách du lịch trở lại theo mô hình "Hộ chiếu vắc-xin". Trước mắt, nghiên cứu việc mở lại thị trường du lịch trong nước đối với người dân đã tiêm đủ 02 liều vắc-xin có nhu cầu du lịch và nhân rộng mô hình tiến tới đón khách quốc tế từ các thị trường tiềm năng.

3. Tiếp tục thực hiện tốt quan điểm chỉ đạo tổ chức các hoạt động văn hóa - xã hội phù hợp với tình hình mới. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

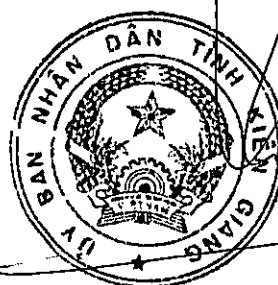
4. Tăng cường công tác xây dựng chính quyền, cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng; tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, đẩy mạnh công tác đối ngoại; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ.

Trên đây là Báo cáo của UBND tỉnh Kiên Giang về tình hình thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ và tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2021. /*ruop*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP; Phòng TH;
- Lưu: VT, btkien. (01b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Chín



Phụ lục 1:
MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHỦ YẾU NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 253 /BC-UBND ngày 13 /7/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên đề án/nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Thời gian trình	Tiến độ thực hiện
01	Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị Quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021	Sở KH&ĐT	Tháng 01	Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 01/02/2021
02	Kế hoạch về thực hiện Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021	Sở KH&ĐT	Quý I	Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 22/02/2021
03	Hoàn chỉnh hồ sơ trình thẩm định quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (bước 1)	Sở KH&ĐT	Tháng 12	Chuẩn bị tổ chức Hội thảo khoa học trực tuyến về lấy ý tưởng phát triển và định hướng quy hoạch tỉnh
04	Chỉ thị đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2021	Sở KH&ĐT	Quý I	Chỉ thị 02/CT-UBND ngày 22/3/2021
05	Quyết định ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Sở KH&ĐT	Quý I	Đã trình UBND tỉnh
06	Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Sở KH&ĐT	Quý II	Báo cáo 168/BC-UBND ngày 02/6/2021
07	Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021, dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022	Sở KH&ĐT	Quý III	

STT	Tên đề án/nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Thời gian trình	Tiến độ thực hiện
08	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh 5 năm 2021-2025	Sở KH&ĐT	Quý I	Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 15/4/2021
09	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021, dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang năm 2022	Sở KH&ĐT	Quý III	
10	Báo cáo tổng kết Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến 2020 và những năm tiếp theo	Sở KH&ĐT	Quý II	Đang xin ý kiến UBND tỉnh thông qua Đề án
11	Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050	Sở KH&ĐT	Quý IV	
12	Kế hoạch thực hiện Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Sở KH&ĐT	Quý IV	
13	Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể năm 2022	Sở KH&ĐT	Quý III	
14	Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2022	Trung tâm XT&TTMDL	Quý IV	
15	Điều chỉnh, bổ sung Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang	Sở NN&PTNT	Quý II	Đang trong quá trình xây dựng
16	Đề án phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	Sở NN&PTNT	Quý III	
17	Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Sở NN&PTNT	Quý II	Đang trong quá trình xây dựng
18	Đề án thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao	Sở NN&PTNT	Quý III	

STT	Tên đề án/nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Thời gian trình	Tiến độ thực hiện
19	Kế hoạch đầu tư hạ tầng phát triển khu, cụm công nghiệp giai đoạn 2021-2025	Sở Công Thương	Quý IV	
20	Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy về thực hiện chiến lược phát triển năng lượng Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Công Thương	Quý IV	
21	Kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng thương mại giai đoạn 2021-2025.	Sở Công Thương	Quý IV	
22	Báo cáo sơ kết Chương trình phát triển đô thị giai đoạn đến năm 2025	Sở Xây dựng	Quý II	Đang lấy ý kiến các Sở, ban ngành
23	Kế hoạch thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021	Sở Tài chính	Quý I	Báo cáo số 48/BC-UBND ngày 18/02/2021
24	Đề án bảo đảm vệ sinh môi trường, xử lý rác thải, nước thải giai đoạn 2020-2025 và những năm tiếp theo	Sở TN&MT	Quý II	Đang trong quá trình xây dựng
25	Báo cáo sơ kết Chương trình hành động số 47-CTr/TU, ngày 21-02-2019 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở TN&MT	Quý III	
26	Đề án phát triển kinh tế biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở TN&MT	Quý IV	
27	Kế hoạch ngầm hóa hạ tầng mạng viễn thông tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 định hướng đến năm 2030.	Sở TT&TT	Quý III	

STT	Tên đề án/nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Thời gian trình	Tiến độ thực hiện
28	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2026	Sở LĐ-TB&XH	Quý II	Chuẩn bị họp thống nhất giữa các Sở, ban ngành để trình UBND tỉnh phê duyệt
29	Đề án nâng cáo chất lượng hoạt động văn hóa ở cơ sở giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030	Sở VH&TT	Quý II	
30	Kế hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Sở VH&TT	Quý II	Đã dự thảo Kế hoạch, đang lấy ý kiến các sở, ngành có liên quan
31	Báo cáo sơ kết Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 16/11/2017 của Tỉnh ủy về phát triển du lịch đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	Sở Du lịch	Quý II	Đang trình UBND tỉnh
32	Báo cáo tổng kết Đề án xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, trường trọng điểm và trường chuyên biệt giai đoạn 2016-2020	Sở GD&ĐT	Quý I	Đã hoàn thành báo cáo tổng kết
33	Báo cáo tổng kết Đề án xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo tỉnh Kiên Giang đến năm 2020	Sở GD&ĐT	Quý I	Đã hoàn thành báo cáo tổng kết
34	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2021-2025 theo vị trí việc làm	Sở Nội vụ	Quý II	Kế hoạch 45/KH-UBND ngày 08/3/2021
35	Đề án về nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính	Sở Nội vụ	Quý III	
36	Kế hoạch công tác đối ngoại năm 2022	Sở Ngoại vụ	Quý IV	



Phụ lục 2:

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

(ban hành kèm theo Báo cáo số 255 /BC-UBND ngày 13 /7/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang)

	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện tháng 6/2021	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021	Tháng 6/2021 so với tháng 6/2020	Lũy kế 6 tháng so với cùng kỳ	Dự kiến mục tiêu Quý III và cả năm 2021		Ghi chú
								Quý III	Ước TH cả năm 2021	
I	MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐIỀU HÀNH VĨ MÔ									
1	Về giá cả, lạm phát									
	* Chỉ số giá tiêu dùng chung	%			101,4	103,41	102,18			
	* Chỉ số giá vàng	%			98,9	109,68	114,92			
	* Chỉ số giá Đô la Mỹ	%			99,4	99,17	99,08			
2	Về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng									
	a. Nguồn vốn	Tỷ đồng					115,1			
	- Nguồn vốn huy động tại địa phương	Tỷ đồng	56.900		56.200	58.600	111,35		56.900	
	b. Dự nợ cho vay	"	95.550		89.400	92.400	113,02		95.550	
	* Tỷ lệ nợ xấu	%	< 3%		0	1,08%	80,6		< 3%	
3	Về thu, chi ngân sách nhà nước									
	A. Tổng Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	11.560	882,5	3.615,3	112,72	83,67	2.363	11.660	
	I - Thu nội địa	"	11.410	870	3.595,8	111,94	85,53	2.300	11.510	
	II-Thuế XNK, thuế TTĐB, thuế VAT...	"	150	12,5	13	217,96	12,89	6.300	150	
	B. Tổng Chi NSDP quản lý	Tỷ đồng	15.461,6	1.032,9	2.584,3	105,46	109,79	4.034,94	14.970,58	
	Trong đó:	"							-	
	1- Chi đầu tư phát triển	"	5.198,9	220	296,6	74,75	90,83	1.200,0	4.680,22	
	2- Chi thường xuyên	"	9.754,7	812,9	1.727,2	118,65	103,82	2.675,01	9.782,42	
4	Về đầu tư phát triển									
	Tổng số	Tỷ đồng	45.698,9	886,2		353,88	65,04	12.709,68	45.698,94	
	A. Vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý	"	39.698,9	886,2		353,88	59,32	10.709,68	39.698,94	
	B. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn do Bộ, Ngành	"	6.000				160,05	2.000	6.000	
II	VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ/TĂNG TRƯỞNG NGÀNH, LĨNH VỰC									
	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	6		4,1		104,52		6,01	
	a. Nông lâm nghiệp, thủy sản	%	2,7		96,2		108,14		2,69	
	b. Công nghiệp, xây dựng	%	8,1		7,2		110,22		8,08	
	c. Dịch vụ	%	7,2		7,1		106,82		7,23	
	d. Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	10,3		93,2		103,9		10,26	
III	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									
I	Nông nghiệp									
a	Trồng Trọt									
	Tổng DT gieo trồng	Ha	702.000		342.863		97,26		705.802,7	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện tháng 6/2021	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021	Tháng 6/2021 so với tháng 6/2020	Lũy kế 6 tháng so với cùng kỳ	Dự kiến mục tiêu Quý III và cả năm 2021		Ghi chú
								Quý III	Ước TH cả năm 2021	
	Tổng DT thu hoạch	Ha	702.000		168.519		96,19		702.017	
	Năng suất gieo trồng	tấn/ha	6,1				102,29		6,24	
	Năng suất thu hoạch	tấn/ha	6,1				103,43		6,27	
	Tổng sản lượng	Tấn	4.295.000		1.091.308		99,49		4.402.677	
b	Chăn nuôi									
	Đàn trâu	Con	4.900		4.520		98,87		4.500	
	Đàn bò	"	12.500		11.542		90,80		12.500	
	Đàn heo	"	250.000		193.067		104,15		261.250	
	Đàn gia cầm	1000 con	5.500		3.768,3		98,01		5.500	
2	Lâm nghiệp									
	Rừng được chăm sóc	Ha	2.550		32		101,23		2.550	
	Rừng khoanh nuôi tái sinh	Ha	400		18		96,02		400	
	DT rừng được khoán bảo vệ	Ha	9.400		2.073		101,26		9.779	
3	Thủy sản									
	Tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng	Tấn	799.000		184.133		103		808.425	
	Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	510.000		137.656		98,89		510.000	
	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	289.000		46.477		113,72		298.425	
IV	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP									
1	Chỉ số Phát triển Công Nghiệp (IIP)	%	-		106,8	109,06	107,66			
	Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)									
	- Khai khoáng	%	-		110,1	112,93	114,28			
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	-		107,4	108,18	107,34			
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi	%	-		99,7	119,90	110,95			
	- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	%	-		102,3	109,74	104,41			
2	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng	54.414,2	4.501,9	12.382,1	109,07	107,68	14.437,91	54.414,2	
	Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)								-	
	- Khai khoáng	"	356,1	32	83,4	118,75	114,30	84,13	356,11	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	52.737,8	4.367,3	12.019,5	108,92	107,62	14.031,41	52.737,8	
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi	"	984,6	75,9	206,0	113,79	109,88	239,48	984,62	
	- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	"	335,8	26,6	73,2	109,74	104,85	82,89	335,77	
V	CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ									
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	124.126,0	10.526,4	31.072,5	106,13	109,84	31.469,00	126.629,8	
	Phân theo ngành kinh tế									
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	92.626	6.993,8	23.105,2	105,83	110,29	23.456	94.699,6	
	Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	16.800	1.212,6	4.114,9	108,05	110,37	4.411	16.938,8	
	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	"	250	-	106,6	-	120,62	42	294,05	
	Doanh thu Dịch vụ khác	"	14.450	2.320	3.745,8	106,66	106,47	3.560	14.697,3	
2	Vận tải									
	+ Doanh thu	Tỷ đồng	-	942	2.921,5	102,49	106,44			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện tháng 6/2021	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021	Tháng 6/2021 so với tháng 6/2020	Lũy kế 6 tháng so với cùng kỳ	Dự kiến mục tiêu Quý III và cả năm 2021		Ghi chú
								Quý III	Ước TH cả năm 2021	
	+ Sản lượng									
	Vận chuyển hành khách	1000 Hk	98.779	7.264,0	25.012	97,02	104,84	25.752	104.946	
	Đường bộ	"	80.629	6.258,0	21.209	99,27	104,75	21.127	87.422	
	Đường sông	"	14.870	793,0	3.109	87,14	105,24	3.718	14.081	
	Đường biển	"	3.280	213,0	694	78,02	105,60	907	3.442	
	Luân chuyển hành khách	1000	6.489.482	478.424	1.642.165,2	97,60	105,78	1.688.553	6.943.793	
	Đường bộ	"	5.293.779	410.525	1.391.310,4	100,19	105,71	1.374.434	5.768.188	
	Đường sông	"	839.321	44.725,2	175.347,6	87,77	105,99	213.880	802.744	
	Đường biển	"	356.382	23.174,4	75.507,2	78,6	106,38	100.239	372.861	
	Vận chuyển hàng hóa	1000 tấn	14.006	1.225	3.571	106,8	105,63	3.659	15.322	
	Đường bộ	"	4.472	275	718	106,59	105	1.128	4.094	
	Đường sông	"	5.667	454	1.394	110,73	106,53	1.471	6.029	
	Đường biển	"	3.867	496	1.459	103,55	105,16	1.059	5.200	
	Luân chuyển hàng hóa	1000	1.980.549	175.245	510.450,5	106,91	105,88	529.758	2.217.032	
	Đường bộ	"	634.264	38.967,5	101.740,6	107,12	105,52	161.626	601.156	
	Đường sông	"	758.936	60.836	186.796	111,15	106,93	204.342	805.208	
	Đường biển	"	587.349	75.441,6	221.913,9	103,62	105,23	163.790	810.667	
3	Du Lịch									
3.1	Tổng lượt khách du lịch	1.000	7.000	69,5	1.178,4	12,2	96,34		5.000	
	Chia ra:									
	- Khách đến các khu, điểm du lịch	"	3.600	15,9	540,4	5,3	75,35		2.724,92	
	- Khách đến các CSKD du lịch phục vụ	"	3.400	53,6	638,0	19,83	134,47		2.275,08	
	Chia ra: Khách trong nước	"	3.000	53,6	608,6	20	159,38		2.275.083	
	Khách quốc tế	"	400	-	29,4	-	18,79			
	+ Lượt khách cơ sở lưu trú DL phục vụ	"	3.250	53,6	619,7	20,55	136,69			
	+ Lượt khách du lịch theo tour	"	150	-	18,3	-	91,17			
3.2	Tổng ngày khách du lịch	1.000	7.900	123,8	1.477,7	18,77	133,66		5.233,92	
	Chia ra: Khách trong nước	"	6.600	123,8	1.361,1	19,02	178,71		5.233,92	
	Khách quốc tế	"	1.300	-	116,7	-	24,10			
VI	VỀ XUẤT, NHẬP KHẨU									
1	Xuất khẩu hàng hóa									
	- Tổng kim ngạch	Triệu USD	750	75,7	136,3	163,51	111,02	180	750	
	+ Hàng nông sản	"	240	31,8	42,3	247,74	96,75	52	241,13	
	+ Hàng rau quả	"	-	2,7	5,7	208,40	167,67	2	15,97	
	+ Hàng hải sản	"	245	18,6	45,4	109,91	110,25	66	246,84	
	+ Nguyên liệu Giày da	"	140	19	27,8	142,76	143,65	36	146,72	
	+ Hàng hóa khác	"	125	3,5	15,2	188,77	110,93	24	99,34	
2	Nhập khẩu hàng hóa									
	- Tổng kim ngạch	Triệu USD	100	11,4	30,1	105,44	75,55	28	120	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện tháng 6/2021	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021	Tháng 6/2021 so với tháng 6/2020	Lũy kế 6 tháng so với cùng kỳ	Dự kiến mục tiêu Quý III và cả năm 2021		Ghi chú
								Quý III	Ước TH cả năm 2021	
	Chia ra : + Hàng tư liệu sản xuất	"	100	11,4	30,1	105,44	75,55		120	
	+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-	-	-			
	- Mặt hàng chủ yếu									
	+ Thạch cao	Tấn	-	10.157	67.114	27,28	71,22			
	+ Hạt nhựa	"	-	-	47	-	25,74			
	+ Nguyên liệu giấy da	Triệu USD	-	4,3	10,5	85,32	109,89			
VIII	VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP									
1	Doanh nghiệp nhà nước									
	Tổng số doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn	Doanh	4	4	4	1	1	4	4	
	Trong đó:									
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	"	2	2	2	1	1	2	2	
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	"	1	1	1	1	1	1	1	
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán,	"	1	1	1	1	1	1	1	
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước									
	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo	Doanh	11.299	11.098	10.731		1		11.299	
	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập	"	1.400	745	332	1,06	1,24		1.400	
	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong	"	19.600	13.929,9	8.461,6	1	2,16		19.600	
	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	"	475	111	65	0,8	1,1		475	
VII	VỀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI									
1	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia (bậc tiểu học)	%	>47	46,9			108,30		>47	
2	Tỷ lệ huy động học sinh từ 6-14 tuổi đến	%	>97	97			100		>97	
3	Số lượt lao động được giải quyết việc làm	Lượt	35.000,0				109,70		35.000	
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	69	50,2		100,44	100,44		69	
5	Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã	Thêm 9 xã			78,57	78,57	Thêm 2 xã	Thêm 11 xã	
6	Tỷ lệ xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	95	98,6		99,99	99,99		95	
7	Tỷ lệ bác sĩ trên vạn dân	%	9,6	9,9		123,56	123,56		9,62	
8	Tỷ lệ giường bệnh trên vạn dân	Giường/	31,2	31,8		88,96	88,96		31,21	
9	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	>90	90,2		102,16	102,16		>90	
VIII	VỀ MÔI TRƯỜNG									
1	Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch	%	88,2	89		102,39	102,39		88,15	
2	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch	%	62	61,4		61,43	100,99		62	
3	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	93	98,5					93	
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	11	12,0		12	109,09		11	